

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35 /2015/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 30 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá bồi thường cây trồng,
vật nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ...
Ngày: ... 5/11/15

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 245/TTr-SNN ngày 17 tháng 8 năm 2015 và Báo cáo thẩm định số 242/BC-STP ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường cây trồng và vật nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá cây trồng và vật nuôi trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy và TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo, Đài, Cổng TTĐT tỉnh (đăng, phát nội dung);
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Phòng NN-NĐ (L);
- Lưu: VT, Ktr115/10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Hải



QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Cà Mau)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá cây trồng, vật nuôi thủy sản và cách thức áp dụng bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định pháp luật về đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.
2. Người được sử dụng đất theo Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 bị Nhà nước thu hồi đất có tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi thủy sản bị thiệt hại hoặc phải di dời và có đủ điều kiện để được bồi thường.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng bồi thường

1. Chỉ bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
2. Không bồi thường đối với trường hợp cây trồng là lúa và hoa màu, vật nuôi đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ ÁP DỤNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THỦY SẢN

Điều 4. Giá cây trồng, vật nuôi thủy sản

Giá cây trồng, vật nuôi thủy sản theo các Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, cụ thể như sau:

1. Giá cây trồng ăn trái: Phụ lục I.
2. Giá hoa màu và lúa: Phụ lục II.

3. Giá cây trồng lấy gỗ lâu năm: Phụ lục III.

4. Giá vật nuôi thủy sản: Phụ lục IV.

Điều 5. Xác định giá trị bồi thường đối với cây trồng

1. Đối với đối tượng cây trồng tại Phụ lục I, III là cây trồng phân tán hoặc diện tích bị thu hồi nhỏ, có thể xác định được số lượng, khối lượng, phân loại quy cách bằng các phương pháp định lượng (cân, đong, đo, đếm...) thì giá bồi thường được xác định bằng số lượng cây nhân với đơn giá của loại cây tương ứng.

2. Đối với đối tượng cây trồng là vườn cây chuyên canh quy mô lớn, vườn rừng, rừng trồng tập trung (gọi tắt là vườn cây) không áp dụng các phương pháp định lượng nêu trên, mà do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát và xác định giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm bồi thường trừ đi giá trị thu hồi (nếu có), trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Đối với các loại cây trồng không có tên trong các Phụ lục I, II, III nếu có tính chất, đặc điểm, công dụng giống với một loại cây trồng có trong danh mục thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tương đương để xác định giá.

4. Quy định bổ sung một số trường hợp cá biệt có thể xảy ra trong công tác bồi thường đối với cây trồng

a) Đối với cây hoang dại, cây mọc tự nhiên không phải do con người gieo trồng, thì không thuộc đối tượng tính bồi thường;

b) Đối với các loại cây cảnh chỉ hỗ trợ di dời. Trường hợp không thể di dời (bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất) thì được xem xét bồi thường. Mức bồi thường, hỗ trợ cây cảnh do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát đề xuất từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 6. Xác định giá trị bồi thường đối với vật nuôi thủy sản là tôm nuôi

1. Diện tích tôm nuôi được áp dụng bồi thường phải đảm bảo 02 điều kiện sau:

a) Tôm nuôi chưa đủ 04 tháng đối với tôm sú, chưa đủ 02 tháng đối với tôm thẻ chân trắng tính đến thời điểm thực hiện thu hồi đất;

b) Tôm nuôi thuộc các hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh và quảng canh cải tiến.

2. Đối với tôm nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch (từ 04 tháng trở lên đối với tôm sú và 02 tháng trở lên đối với tôm thẻ chân trắng) thì không được bồi thường.

3. Hộ bị thu hồi đất được quyền tận thu tôm nuôi của mình trước thời điểm thu hồi đất.

4. Căn cứ để áp dụng giá bồi thường tôm nuôi

Việc tính giá trị bồi thường tôm nuôi phải căn cứ vào loại hình nuôi, thời gian và trọng lượng tôm nuôi đạt được tại thời điểm điều tra để bồi thường.

a) Về loại hình nuôi tôm: Việc xác định loại hình nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh hoặc nuôi thâm canh phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành về nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh, theo đúng quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền về tiêu chí các loại hình tôm nuôi;

b) Thời gian nuôi và trọng lượng tôm nuôi: Được xác định qua tài liệu hợp pháp chứng minh thời điểm thả nuôi, số lượng thả nuôi và điều tra thực tế.

Điều 7. Xác định giá trị bồi thường đối với vật nuôi thủy sản khác

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, khảo sát giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất để xác định, xây dựng mức giá và báo cáo Sở Tài chính để tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định đối với từng trường hợp.

2. Việc xây dựng mức giá vật nuôi phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đã đến thời kỳ thu hoạch, thì không phải bồi thường;

b) Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường cụ thể do sở, ngành chức năng tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với từng phương án bồi thường, hỗ trợ.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng bồi thường phối hợp với tổ chức phát triển quỹ đất xác định giá bồi thường cây trồng, vật nuôi đối với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn theo Quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền, phổ biến và vận động người dân địa phương thực hiện tốt Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi giá cây trồng, vật nuôi. Khi có những vấn đề mới phát sinh thì Sở Tài chính có trách nhiệm báo cáo, đề xuất để Ủy ban nhân dân tỉnh có sự chỉ đạo xử lý kịp thời.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã thu hồi đất trên thực tế và đã có phương án bồi thường được cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

2. Các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành (bao gồm chưa thu hồi hoặc đã thu hồi trên thực tế), nhưng chưa xác định giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản hoặc đã có phương án bồi thường nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì áp dụng Quy định này để giải quyết.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cav
Nguyễn Tiến Hải



Phụ lục I
GIÁ CÂY ĂN TRÁI

*Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2015
của UBND tỉnh Cà Mau)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Loại cây	ĐV tính	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
01	Dừa	Cây	400	173	115	30
02	Sabô	Cây	207	108	72	29
03	Xoài, mít	Cây	207	144	72	29
04	Cam, quýt, bưởi	Cây	166	115	58	22
05	Chanh, tắc	Cây	138	72	36	22
06	Vú sữa, bơ, dâu	Cây	276	144	72	29
07	Khế	Cây	90	50	30	10
08	Ca cao	Cây	248	144	43	19
09	Nhãn	Cây	276	144	58	29
10	Cóc	Cây	166	86	43	22
11	Mận, lý	Cây	166	86	43	22
12	Đào (điều)	Cây	138	72	29	19
13	Lêkima	Cây	110	58	14	10
14	Chùm ruột, ôi, ô môi	Cây	110	58	29	10
15	Mãng cầu	Cây	138	72	43	10
16	Đu đủ	Cây	55	29	14	5
17	Sa ri	Cây	110	58	29	10
18	Táo	Cây	138	72	36	10
19	Cau	Cây	110	58	29	10
20	Me	Cây	207	144	72	10
21	Trầu	Bụi/nọc	35	14	8	8
22	Cà na	Cây	110	58	29	10
23	Thanh long	Bụi/nọc	110	65	35	10
24	Chuối					
	Trồng phân tán	Cây	12			-
	Vườn chuối chuyên canh	m ²	5			

Chia làm 04 loại:

- Loại A: Cây đang cho trái.
- Loại B: Cây sắp cho trái.
- Loại C: Cây lão, ít cho trái.
- Loại D: Cây dưới một năm tuổi.

Phụ lục II
GIÁ LÚA VÀ HOA MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 30 /10/2015
của UBND tỉnh Cà Mau)

1. Hoa màu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên hoa màu	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C
01	Khoai các loại, bắp	m ²	10	5	3.5
02	Rau các loại	m ²	10	5	3.5
03	Mía	m ²	15	8.5	3.5
04	Môn	m ²	30	20	10
05	Khóm, thơm	m ²	10	5.5	2.5
06	Bạc hà	m ²	15	10	5
07	Hoa màu trồng thành vườn	m ²	50	25	15

Chia làm 03 loại:

- Loại A: Cho năng suất cao nhất (cao hơn năng suất trung bình thống kê của năm).
- Loại B: Cho năng suất trung bình.
- Loại C: Cho năng suất kém.

2. Cây lúa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Cây lúa	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C
01	Mùa	Ha	17.600	10.000	7.000
02	Vụ	Ha	19.000	11.000	8.000

Chia làm 03 loại:

- Loại A: Đang trổ bông, chưa tới thời kỳ thu hoạch.
- Loại B: Sạ trên 01 tháng đến chuẩn bị trổ bông.
- Loại C: Sạ đến 01 tháng.



Phụ lục III
GIÁ CÂY LẤY GỖ

Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 30 /10/2015
của UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Cây lấy gỗ	ĐVT	Đơn giá
01	Tràm rừng, tràm bông vàng		
	Loại A:		
	Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở đi	Cây	150
	Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm	Cây	100
	Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm	Cây	60
	Loại B (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)	Cây	35
	Loại C (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm)	Cây	15
	Loại D (có đường kính gốc dưới 5,5 cm):		
	- Loại có chiều cao $H > 5$ m	Cây	7
	- Loại có chiều cao $4 \text{ m} < H \leq 5$ m	Cây	4
	- Loại có chiều cao $2,5 \text{ m} < H \leq 4$ m	Cây	2
	- Loại có chiều cao $H \leq 2,5$ m	Cây	0.75
02	So đũa		
	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	35
	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	18
	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	9
	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	5
	Loại E (đường kính gốc dưới 5 cm)	Cây	2
03	Bạch đàn		
	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên, chiều cao trên 7 m)	Cây	130
	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm, chiều cao trên 6 m)	Cây	80
	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm, chiều cao trên 5 m)	Cây	40
	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm, chiều cao trên 4 m)	Cây	20
	Loại E (đường kính gốc dưới 5 cm, chiều cao trên 3 m)	Cây	5
	Loại F (cây có chiều cao từ 2,5 m đến dưới 3 m)	Cây	3,5
	Loại G (cây có chiều cao từ 1,5 m đến dưới 2,5 m)	Cây	1.5

Phụ lục IV

GIÁ TÔM NUÔI

Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Cà Mau)

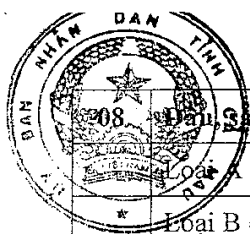
1. Tôm Sú

Loại hình nuôi	Quảng canh cải tiến		Bán thâm canh		Thâm canh	
Thời gian nuôi	Trọng lượng (con/kg)	Giá bồi thường (1.000đ/ha)	Trọng lượng (con/kg)	Giá bồi thường (đ/m ² mặt nước)	Trọng lượng (con/kg)	Giá bồi thường (đ/m ² mặt nước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
≤ 30 ngày tuổi	150 - 200	2.500	350- 450	7.000	400-500	10.000
31-60 ngày tuổi	80-149	3.500	175-349	12.000	200-399	15.000
61-90 ngày tuổi	50-79	3.800	70-174	20.000	80-199	25.000
91-120 ngày tuổi			40-69	22.000	45-79	27.000

2. Tôm Thẻ chân trắng

Loại hình nuôi	Bán thâm canh		Thâm canh	
Thời gian nuôi	Trọng lượng (con/kg)	Giá bồi thường (đ/m ² mặt nước)	Trọng lượng (con/kg)	Giá bồi thường (đ/m ² mặt nước)
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)
≤ 30 ngày tuổi	350- 450	10.000	400-500	12.000
31-60 ngày tuổi	175-349	15.000	200-399	18.000

	Loại H (cây có chiều cao dưới 1,5 m)	Cây	1.2
04	Keo lai		
	Loại A (đường kính gốc trên 30 cm)	Cây	120
	Loại B (đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm)	Cây	75
	Loại C (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	50
	Loại D (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	35
	Loại E (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	20
	Loại F (đường kính gốc dưới 5 cm)	Cây	7.5
	Cây mới trồng (chiều cao dưới 0,4 m)	Cây	1.5
05	Đước, vẹt, cóc, giá		
	Loại A:		
	- Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở đi	Cây	130
	- Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm	Cây	85
	- Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm	Cây	55
	Loại B (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)	Cây	20
	Loại C (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm)	Cây	10
	Loại D (có đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5,5 cm)	Cây	5
	Loại E (có đường kính gốc dưới 3 cm và chiều cao từ 2,5 m trở đi)	Cây	2
	Loại F (có đường kính gốc dưới 3 cm và chiều cao dưới 2,5 m)	Cây	1
06	Mắm		
	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	75
	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	40
	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	18
	Loại D (đường kính gốc dưới 10 cm)	Cây	4.5
07	Mù u		
	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	280
	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	130
	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	70
	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	35
	Loại E (có đường kính gốc dưới 5 cm và chiều cao từ 1,5 m trở đi)	Cây	10
	Loại F (có đường kính gốc dưới 5 cm và chiều cao dưới 1,5 m)	Cây	2



	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	m ³	3.000
	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	170
	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	90
	Loại D (đường kính gốc dưới 10 cm)	Cây	40
09	Gòn, gừa, gáo, sộp, sung		
	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	60
	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	30
	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	15
	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	7.5
	Gòn làm hàng rào	Mét dài	75
10	Bàng, phượng, cồng		
	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	120
	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	60
	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	30
	Loại D (đường kính gốc dưới 10 cm)	Cây	15
11	Tre tàu, tre mạnh tông và các loại tre khác		
	Loại A (đường kính gốc từ 10 cm trở lên)	Cây	30
	Loại B (đường kính gốc từ 7 cm đến dưới 10 cm)	Cây	20
	Loại C (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 7 cm)	Cây	10
	Loại D (đường kính gốc dưới 5 cm)	Cây	6
12	Trúc, lục bình, tầm vong		
	Loại A (100 cây trưởng thành/bụi trở lên)	Bụi	160
	Loại B (50 cây đến dưới 100 cây trưởng thành)	Bụi	100
	Loại C (20 cây đến dưới 50 cây trưởng thành)	Bụi	50
	Loại D (dưới 20 cây trưởng thành)	Bụi	30
14	Dừa nước		
	Mật độ thưa	Bụi	20
	Mật độ dày đặc	m ²	18

Quy định: Đường kính gốc các loại cây lấy gỗ được đo tại vị trí thân cây cách mặt đất là 1,3 mét.

